

Số: 39/2025/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản
đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính
phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định
số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của
Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về đăng kiểm
viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá,
tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh
dấu tàu cá; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông
tư trong lĩnh vực thủy sản; Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 6 năm
2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số
Thông tư trong lĩnh vực khai thác thủy sản;*

*Xét Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết Quy
định chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu
hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ chuyển
đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Chủ tàu cá và thành viên sống phụ thuộc (không nằm trong độ tuổi lao động, thuộc hộ gia đình của chủ tàu cá) có địa chỉ thường trú tại tỉnh Quảng Ngãi.

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Chủ tàu cá có tàu cá có tên trong danh sách dữ liệu nghề cá Quốc gia và thuộc trường hợp tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách hỗ trợ.

2. Việc hỗ trợ phải công bằng, công khai, minh bạch, đúng đối tượng, định mức, không để xảy ra trục lợi chính sách, tiêu cực, lãng phí.

3. Chủ tàu cá sau khi được hỗ trợ chính sách này thì không được đóng mới, nhận tặng cho, thuê, mua tàu cá khác.

Điều 3. Nội dung hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản

1. Hỗ trợ một lần đối với chủ tàu khi thực hiện giải bản tàu cá

Hỗ trợ bằng 40% giá trị tàu cá theo chứng thư thẩm định giá tại thời điểm thẩm định giá, nhưng không vượt quá mức hỗ trợ theo quy định sau đây:

a) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét: 50.000.000 đồng/tàu.

b) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét: 100.000.000 đồng/tàu.

c) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 20 mét: 200.000.000 đồng/tàu.

d) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 20 mét trở lên: 300.000.000 đồng/tàu.

2. Hỗ trợ chuyển đổi nghề

a) Hỗ trợ chủ tàu cá học nghề: 5.000.000 đồng/chủ tàu.

b) Hỗ trợ gạo: Hỗ trợ bằng tiền tương đương với mức 30 kg gạo/người/tháng cho chủ tàu cá và các thành viên sống phụ thuộc trong hộ gia đình; giá gạo theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương trong thời gian 12 tháng; thời gian hỗ trợ 03 tháng.

Điều 4. Nguồn kinh phí và thời gian thực hiện

1. Nguồn ngân sách tỉnh.

2. Thời gian thực hiện hỗ trợ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, trong đó, chịu trách nhiệm hướng dẫn việc thực hiện chính sách hỗ trợ, bảo đảm chặt chẽ, đúng nguyên tắc theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường và đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐDBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd(Ttka).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Tuy